

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>234,608,012,707</b>	<b>206,805,197,782</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>983,515,063</b>	<b>1,244,614,094</b>
1. Tiền	111		983,515,063	1,244,614,094
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>173,791,245,543</b>	<b>146,545,677,617</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	174,965,240,070	141,447,866,827
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	93,500,000	4,696,322,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	177,379,287	1,846,362,604
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.5	(1,444,873,814)	(1,444,873,814)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57,401,048,488</b>	<b>59,014,906,071</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	57,401,048,488	59,014,906,071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,432,203,613</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1,034,156,242	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	1,398,047,371	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>202,559,448,758</b>	<b>173,078,557,603</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>202,559,448,758</b>	<b>173,078,557,603</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	51,354,409,727	55,175,008,236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11		73,000,000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,226,971,964	4,892,109,317
4. Phải trả người lao động	314		7,697,801,152	10,040,947,530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,528,372,369	3,118,122,103
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8,102,699,509	1,214,445,384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	126,076,559,787	91,134,490,783
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6,572,634,250	7,430,434,250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

222-  
TY  
ẤN  
AO E  
H  
NGHỆ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 -</b>	<b>200</b>		<b>51,658,883,091</b>	<b>53,311,072,193</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46,266,721,305</b>	<b>47,438,569,994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	46,266,721,305	47,438,569,994
- Nguyên giá	222		132,441,893,167	126,062,277,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86,175,171,862)	(78,623,707,570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>1,656,576,801</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			1,656,576,801
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.7.2</b>	<b>5,392,161,786</b>	<b>4,215,925,398</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,392,161,786	4,215,925,398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>286,266,895,798</b>	<b>260,116,269,975</b>

300531  
**CÔNG  
CỔ PH  
HỰA, E  
VINH**  
VINH - T

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA-BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>83,707,447,040</b>	<b>87,037,712,372</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V17.1</b>	<b>83,707,447,040</b>	<b>87,037,712,372</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V17.2	29,999,890,000	29,999,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29,999,890,000	29,999,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38,187,882,827	34,132,287,869
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,069,679,668	21,455,539,958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			21,455,539,958
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,069,679,668	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 430)</b>	<b>440</b>		<b>286,266,895,798</b>	<b>260,116,269,975</b>

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thái

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Xuân Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số thuế	Quý II		Đơn vị tính: VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước		Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	165,943,064,111	139,093,696,546	318,872,612,956	272,537,414,841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165,943,064,111	139,093,696,546	318,872,612,956	272,537,414,841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	146,646,902,965	121,899,337,579	282,330,896,069	237,189,072,456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,296,161,146	17,194,358,967	36,541,716,887	35,348,342,385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19,365,903	5,066,834	123,466,248	10,593,499
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,485,731,667	3,481,412,329	4,639,213,426	6,892,825,204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,302,425,457	3,087,157,554	4,438,233,376	6,360,838,356
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,744,769,150	5,010,795,048	8,992,626,577	9,233,127,192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,461,006,041	2,471,175,547	4,770,858,783	5,328,112,354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,624,020,191	6,236,042,877	18,262,484,349	13,904,871,134
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,001,463	55,000	2,001,463	55,000
12. Chi phí khác	32	VI.8	63,547,073	70,145,291	128,182,374	213,157,241
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		61,545,610	(70,090,291)	126,180,911	(213,102,241)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,562,474,581	6,165,952,586	18,136,303,438	13,691,768,893
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,180,381,421	1,395,207,871	4,066,623,770	3,050,887,459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,382,093,160	4,770,744,715	14,069,679,668	10,640,881,434
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,461	1,590	4,690	3,547

Kế toán trưởng

Lập, ngày

01/07/2015

năm 2015



*Chữ ký Giám đốc*

*Chữ ký Giám đốc*

*Chữ ký Giám đốc*

*Chữ ký Giám đốc*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	306,499,520,995	313,609,425,778
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28,157,941,511)	(11,168,654,522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,610,990,031)	(17,681,906,834)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,398,195,703)	(6,262,804,749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,800,268,846)	(6,405,346,800)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	309,091,539	853,464,900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46,595,513,196)	(52,719,714,793)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>218,245,703,247</b>	<b>220,224,462,980</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,180,368	9,732,832
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9,180,368</b>	<b>9,732,832</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã nhất hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,725,000,000	28,680,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(231,240,982,646)	(251,295,382,581)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(218,515,982,646)</b>	<b>(222,615,382,581)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(261,099,031)</b>	<b>(2,381,186,769)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,244,614,094</b>	<b>4,685,625,679</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>983,515,063</b>	<b>2,304,438,910</b>

Lập, ngày tháng năm 2015

Kế toán trưởng

**Trần Thị Hồng Thái**

Giám đốc



**Nguyễn Xuân Hải**

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 523 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 494 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.

## 2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### 1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 35 năm.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 11. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu

quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ sau.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

11/21 10/21 10/21 10/21 10/21

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 20. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	312.504.813	714.945.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	671.010.250	529.668.849
<b>Cộng</b>	<b><u>983.515.063</u></b>	<b><u>1.244.614.094</u></b>

#### **2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>174.965.240.070</b>	<b>141.447.866.827</b>
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI	76.041.235.974	54.172.934.624
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	29.433.898.440	25.807.736.202
Nhà máy sản xuất giấy Hoà Bình	11.183.754.875	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	9.312.974.000	4.067.415.000
Công ty xi măng CHINFON - Hải Phòng	8.898.261.232	19.113.521.944
Công ty CP xi măng Đồng Lâm	7.913.069.150	-
Công ty CP xi măng Yên Bình	4.981.334.300	5.105.320.800
Công ty xi măng nghi sơn	4.534.035.000	6.365.338.650
Công ty CP đầu tư Thành Thắng Group	4.200.000.000	3.478.560.000
Công ty TNHH Sao Mai Xanh	3.367.463.000	1.623.950.200
Công ty CP nhựa bao bì Nhơn Trạch	2.235.302.300	1.865.427.300
Công ty CP công nghiệp Tân Đức	2.035.514.021	-
Công ty SUPE phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	1.772.770.060	1.500.553.060
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO	1.644.350.000	3.125.430.000
Công ty CP xi măng dầu khí nghệ an	1.449.129.381	1.949.129.381
Công ty CP Sao Mai	1.121.859.200	1.391.242.700
Các khách hàng khác	4.840.289.137	11.881.306.966
<b>Cộng</b>	<b><u>174.965.240.070</u></b>	<b><u>141.447.866.827</u></b>

#### **3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	<b>4.550.000.000</b>
Tổng Công ty hợp tác kinh tế	-	4.550.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>93.500.000</b>	<b>146.322.000</b>
Đặng Hoàng Diêu Linh	93.500.000	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vũ Hưng	-	143.322.000
Công ty Tự động hoá & Môi trường ANTECO	-	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>93.500.000</u></b>	<b><u>4.696.322.000</u></b>
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu các bên liên quan	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>177.379.287</i>	<i>1.846.362.604</i>
Ký cược, ký quỹ	-	1.710.863.600
Tạm ứng	177.379.287	114.856.721
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	20.642.283
<b>Cộng</b>	<b><u>177.379.287</u></b>	<b><u>1.846.362.604</u></b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-
	<b><u>1.444.873.814</u></b>	<b><u>1.444.873.814</u></b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	18.820.912.502	25.097.534.525
Công cụ, dụng cụ	2.108.088.386	1.480.306.539
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.214.679.646	21.576.862.954
Thành phẩm	15.257.367.954	10.860.202.053
<b>Cộng</b>	<b><u>57.401.048.488</u></b>	<b><u>59.014.906.071</u></b>
<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn</b>		
<b>1. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí thuê đất	171.313.226	-
Chi phí công cụ dụng cụ	796.312.045	-
Chi phí bảo hiểm	66.530.971	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.034.156.242</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>2. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí thuê đất (*)	3.308.008.971	3.362.989.731
Chi phí công cụ dụng cụ	920.477.761	-
Chi phí sửa chữa	1.163.675.054	852.935.667
<b>Cộng</b>	<b><u>5.392.161.786</u></b>	<b><u>4.215.925.398</u></b>

(\*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.159.682.378	88.731.682.833	6.677.729.708	442.892.645	50.290.000	126.062.277.564
Mua trong kỳ	260.675.166	1.982.576.801	4.136.363.636	-	-	6.379.615.603
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>30.420.357.544</u></b>	<b><u>90.714.259.634</u></b>	<b><u>10.814.093.344</u></b>	<b><u>442.892.645</u></b>	<b><u>50.290.000</u></b>	<b><u>132.441.893.167</u></b>

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	12.435.353.853	62.860.044.657	2.926.644.862	351.374.198	50.290.000	78.623.707.570
Khấu hao trong kỳ	1.521.817.823	5.184.051.939	822.542.424	23.052.106	-	7.551.464.292
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.957.171.676</b>	<b>68.044.096.596</b>	<b>3.749.187.286</b>	<b>374.426.304</b>	<b>50.290.000</b>	<b>86.175.171.862</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	17.724.328.525	25.871.638.176	3.751.084.846	91.518.447	-	47.438.569.994
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.463.185.868</b>	<b>22.670.163.038</b>	<b>7.064.906.058</b>	<b>68.466.341</b>	<b>-</b>	<b>46.266.721.305</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 76.217.418.448 VND và 30.244.013.400 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	1.656.576.801		(1.656.576.801)		
Xây dựng cơ bản dở dang					
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
<b>Cộng</b>	<b>1.656.576.801</b>	<b>-</b>	<b>(1.656.576.801)</b>		

#### 10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>51.354.409.727</i>	<i>55.175.008.236</i>
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	15.023.677.774	17.533.290.217
Công ty XNK Thủy sản miền Trung	6.617.494.829	4.412.167.480
Công ty TNHH Đông Á	4.475.586.060	-
Công ty CP Thương mại và Sản xuất Hoa Sen	3.323.059.300	2.745.393.750
Công ty CP bao bì VLC	2.586.134.000	1.724.514.000
Công ty CP hoá chất Bình minh	2.493.340.025	1.602.609.455
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thành Đô	1.828.910.754	6.466.262.285
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.797.483.600	876.724.100
CN Công ty TNHH Sakata INX Việt Nam tại Bắc Ninh	1.779.662.500	1.010.747.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO	1.375.757.900	
Công ty CP sản xuất và thương mại Thanh Lộc	1.278.022.300	411.421.257
Công ty CP sản xuất TMDV Song Anh YESCHEM CO.,LTD	1.066.736.800	6.361.405.200
Công ty TNHH giấy và bao bì Phú Cường	849.225.700	2.649.790.760
Công ty CP nhựa OPEC		1.869.567.500
Công ty TNHH Lộc Dung	629.111.225	1.054.678.593
Các nhà cung cấp khác	6.230.206.960	6.456.436.639
<b>Cộng</b>	<b>51.354.409.727</b>	<b>55.175.008.236</b>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		73.000.000
Nhà máy tính bột sắn INTIMEX		73.000.000
<b>Cộng</b>		<b>73.000.000</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.024.336.224		4.123.831.993	(6.302.801.179)		- 1.154.632.962
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			9.820.375.802	(9.820.375.802)		
Thuế xuất, nhập khẩu			1.469.422.628	(1.469.422.628)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.836.832.014		4.031.820.626	(6.800.268.846)	1.068.383.794	
Thuế thu nhập cá nhân	30.941.079		261.556.560	(133.909.469)	158.588.170	
Thuế nhà đất			15.433.116	(15.433.116)		
Tiền thuê đất			423.764.591	(667.179.000)		243.414.409
Các loại thuế khác			4.000.000	(4.000.000)		
<b>Cộng</b>	<b>4.892.109.317</b>		<b>20.150.205.316</b>	<b>(25.213.390.040)</b>	<b>1.226.971.964</b>	<b>1.398.047.371</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.528.372.369	3.118.122.103
Tiền lương phép phải trả	833.536.433	1.658.814.656
Chi phí lãi vay phải trả	-	95.354.949
Trích trước tiền vận chuyển	694.835.936	1.363.952.498
<b>Cộng</b>	<b>1.528.372.369</b>	<b>3.118.122.103</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	7.729.965.000	80.582.670
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - Phải trả về cổ tức	7.643.865.000	-
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	86.100.000	80.582.670
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	372.734.509	1.133.862.714



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	302.842.377	199.551.914
BHXH, BHYT, BHTN	69.892.132	-
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập	-	934.310.800
<b>Cộng</b>	<b><u>8.102.699.509</u></b>	<b><u>1.214.445.384</u></b>

15. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

1. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	52.966.635.524	52.966.635.524	28.300.395.659	28.300.395.659
- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	48.567.924.263	48.567.924.263	28.756.618.686	28.756.618.686
Vay ngắn hạn các cá nhân	24.542.000000	24.542.000000	24.542.000000	24.542.000000
<b>Cộng</b>	<b><u>126.076.559.787</u></b>	<b><u>126.076.559.787</u></b>	<b><u>84.649.014.345</u></b>	<b><u>84.649.014.345</u></b>

2. **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh để “Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất bao Jumbo và Manh thương phẩm” với lãi suất 13%/năm, thời hạn vay 39 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 5 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị. Trong kì, Công ty đã trả hết khoản nợ vay này.

16. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	Quỹ khen thưởng	473.105.763	630.000.000	-
Quỹ phúc lợi	6.957.328.487	1.470.000.000	(2.957.800.000)	5.469.528.487
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	300.000.000	(300.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.430.434.250</u></b>	<b><u>2.400.000.000</u></b>	<b><u>(3.257.800.000)</u></b>	<b><u>6.572.634.250</u></b>

17. **Vốn chủ sở hữu**

1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	28.721.911.776	22.256.051.383
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	21.455.539.958	21.455.539.958
Trích lập các quỹ	-	-	5.410.376.093	(7.256.106.383)	(1.845.730.290)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>29.999.890.000</u></b>	<b><u>1.449.994.545</u></b>	<b><u>34.132.287.869</u></b>	<b><u>21.455.539.958</u></b>	<b><u>87.037.712.372</u></b>
Số dư đầu năm nay	29.999.890.000	1.449.994.545	34.132.287.869	21.455.539.958	87.037.712.372
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	-	-	14.069.679.668	14.069.679.668
Trích lập các quỹ	-	-	4.055.594.958	(6.455.594.958)	(2.400.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>29.999.890.000</u></b>	<b><u>1.449.994.545</u></b>	<b><u>38.187.882.827</u></b>	<b><u>14.069.679.668</u></b>	<b><u>83.707.447.040</u></b>

nay

2. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	15.287.730.000	15.287.730.000
Các cổ đông khác	14.712.160.000	14.712.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
<b>Cộng</b>	<b><u>31.449.884.545</u></b>	<b><u>31.449.884.545</u></b>

3. **Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.999.989	2.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.999.989	2.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.999.989	2.999.989
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.999.989	2.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.999.989	2.999.989
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

4. **Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 như sau:

• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	14.999.945.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	4.055.594.958

18. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

1. **Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	513,88	401,56

2. **Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Công ty Cổ Phần Bình Định Constrexim		232.470.000		232.470.000	khách hàng đã phá sản giải thể
Công ty TNHH Trường Yên		258.997.370		258.997.370	khách hàng đã phá sản giải thể
<b>Cộng</b>		<b><u>491.467.370</u></b>		<b><u>491.467.370</u></b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Tổng doanh thu	165.943.064.111	139.093.696.546
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>165.943.064.111</u></b>	<b><u>139.093.696.546</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	<b><u>146.646.902.965</u></b>	<b><u>121.899.337.579</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Lãi tiền gửi	5.522.063	4.206.167
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.384.840	860.667
<b>Cộng</b>	<b><u>19.365.903</u></b>	<b><u>5.066.834</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí lãi vay	2.302.425.457	3.087.157.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.306.210	394.254.775
<b>Cộng</b>	<b><u>2.485.731.667</u></b>	<b><u>3.481.412.329</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí nhân viên	226.119.451	168.712.747
Chi phí vật liệu, bao bì	540.269.933	906.618.864
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.604.545	118.988.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.267.913.558	3.522.411.932
Chi phí bằng tiền khác	376.861.663	294.063.339
<b>Cộng</b>	<b><u>4.744.769.150</u></b>	<b><u>5.010.795.048</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
--	--------------------	--------------------

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.301.324.303	1.609.610.731
Chi phí vật liệu quản lý	78.760.357	92.145.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.528.347	44.039.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.626.215	115.678.173
Thuế, phí và lệ phí	168.237.101	142.719.175
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.177.909	240.473.571
Chi phí bằng tiền khác	362.452.854	226.509.418
<b>Cộng</b>	<b><u>2.460.107.086</u></b>	<b><u>2.471.175.547</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Cục thuê thưởng	690.000	
Thu phạt chat lương đầu vào		
Thu k/hang thanh toán thừa	1.311.463	55.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.001.463</u></b>	<b><u>55.000</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	31.052.937	32.892.534
Nộp thuế bổ sung	32.494.136	37.252.757
<b>Cộng</b>	<b><u>63.547.073</u></b>	<b><u>70.145.291</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.864.748.882	97.390.036.714
Chi phí nhân công	12.286.858.790	8.688.326.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.259.882.660	3.616.490.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.386.715.766	3.012.638.091
Chi phí khác	66.889.637	48.951.275
<b>Cộng</b>	<b><u>138.865.095.735</u></b>	<b><u>112.756.442.772</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.

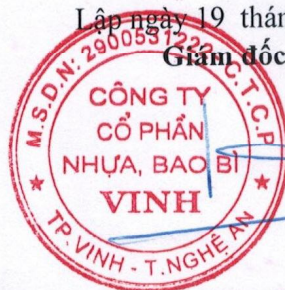
Kế toán trưởng



**Trần Thị Hồng Thái**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



**Nguyễn Xuân Hải**